

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 – ĐỀ 6

MÔN: TIẾNG ANH 4 ILEARN SMART START



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiai hay.com

I. Listen and look. Write the correct answers. There is an example.

1. What does that sign mean?

*(Biển báo có nghĩa là gì?)***Bài nghe:**

I can see lots of signs on the street, Mom.

You're right.

Mom, look! What does that sign mean?

It means "Stop."

Tạm dịch:*Con có thể thấy rất nhiều biển báo trên đường mẹ ạ.**Đúng rồi con.**Mẹ, nhìn kia! Biển báo đó có ý nghĩa gì?**Nó có nghĩa là "Dừng lại".***=> Chọn A**

2. How do they go to the skate park?

*(Họ đến công viên trượt ván bằng cách nào?)***Bài nghe:**

Do we go to the skate park bybus?

It's too slow.

How do we go to the skate park?

We go there by motorbike.

Great.

Tạm dịch:*Chúng ta có đến công viên trượt ván bằng xe buýt không?**Nó quá chậm.*

Thế chúng ta đến công viên trượt ván bằng cách nào?

Chúng ta hãy đến đó bằng xe máy.

Tuyệt vời.

=> Chọn C

3. How do they get to the park?

(Họ đến công viên bằng cách nào?)

Bài nghe:

The skate park is near here.

How do we get to the skate park, Mom?

Turn left and go over the bridge.

Look, Mom. This sign means "Turn right."

OK. Turn right.

Tạm dịch:

Công viên trượt ván ở gần đây.

Làm sao chúng ta tới được công viên trượt băng hả mẹ?

Rẽ trái và đi qua cầu con ạ.

Nhìn này, mẹ. Biển báo này có nghĩa là "Rẽ phải".

Được rồi. Vậy thì rẽ phải.

=> Chọn C

4. What does the teacher look like?

(Giáo viên trông như thế nào?)

Bài nghe:

Is this your skating teacher?

No, he isn't. He doesn't have curly hair.

What does he look like?

He's tall, and he has straight, blond hair.

Tạm dịch:

Đây có phải là giáo viên trượt băng của bạn không?

Không phải. Thầy ấy không có mái tóc xoắn.

Thế thầy ấy trông như thế nào?

Thầy cao và có mái tóc vàng thẳng.

=> **Chọn A**

5. Who puts away the skateboards today?

(Hôm nay ai cất ván trượt?)

Bài nghe:

Do you help your teacher after the lesson, Tom?

Yes. I sometimes help him. How do you help?

Put away the skateboard, Mom.

Who puts away the skateboard today?

Lucy, Mom.

Well done.

Tạm dịch:

Con có giúp đỡ giáo viên sau giờ học không, Tom?

Có ạ. thỉnh thoảng con giúp đỡ thầy ấy.

Con giúp đỡ bằng cách nào?

Con cất ván trượt ạ.

Hôm nay ai cất ván trượt?

Lucy mẹ ạ.

Giỏi lắm.

=> **Chọn C**

II. Listen and decide each sentence below is True or False.

Bài nghe:

1. Woman: Excuse me! I got lost. Can you help me?

Boy: Sure.

Woman: Where's the skate park?

Boy: It's next to the swimming pool.

Woman: Thank you.

2. Woman: Where's the soccer field? Is it near your school?

Boy: Yes, it is.

Woman: I see.

Boy: Mom, the soccer field is over there. Next to my school.

3. Boy: Can you see the library, Mom?

Woman: Is it opposite the stadium?

Boy: No, it isn't.

Woman: Where is it?

Boy: It's behind the stadium.

4. Boy: Is it the water park, Mom?

Woman: No. It isn't near here.

Boy: Where's the water park?

Woman: It's opposite the studio.

5. Boy: I can't see the zoo, Mom. Is it in front of the market?

Woman: No. It isn't.

Boy: Where's the zoo?

Woman: It's behind the market.

Tạm dịch:

1. Người phụ nữ: Xin lỗi! Tôi bị lạc. Bạn có thể giúp tôi được không?

Chàng trai: Chắc chắn rồi.

Người phụ nữ: Công viên trượt băng ở đâu vậy?

Chàng trai: Nó ở cạnh bể bơi.

Người phụ nữ: Cảm ơn bạn.

2. Người phụ nữ: Sân bóng ở đâu? Nó có gần trường học của bạn không?

Chàng trai: Có đấy.

Người phụ nữ: Tôi hiểu rồi.

Con trai: Mẹ ơi, sân bóng ở đằng kia. Bên cạnh trường học của con.

3. Con trai: Mẹ có thấy thư viện chứ ạ?

Người phụ nữ: Nó có đối diện sân vận động phải không?

Chàng trai: Không phải ạ.

Người phụ nữ: Vậy nó ở đâu?

Cậu bé: Nó ở phía sau sân vận động ạ.

4. Con trai: Đó là công viên nước phải không mẹ?

Người phụ nữ: Không. Nó không ở gần đây đâu con.

Cậu bé: Vậy công viên nước ở đâu?

Người phụ nữ: Nó đối diện với studio.

5. Con trai: Con không thể nhìn thấy sở thú đâu mẹ. Nó ở phía trước chợ phải không ạ?

Người phụ nữ: Không phải con ạ.

Cậu bé: Thế sở thú ở đâu ạ?

Người phụ nữ: Nó ở phía sau chợ.

Đáp án:

1. The skate park is next to the swimming pool.

2. The soccer field is near the school.

3. The library is opposite the stadium.

4. The water park is behind the studio.

5. The zoo is in front of the market.

Tạm dịch:

1. Công viên trượt ván nằm cạnh bể bơi.

2. Sân bóng gần trường học.

3. Thư viện đối diện sân vận động.

4. Công viên nước phía sau trường quay.

5. Sở thú ở phía trước chợ.

1. True	2. True	3. False	4. False	5. False
---------	---------	----------	----------	----------

III. Read and fill in the blanks. Use the given words.

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I'm Trang. I'm from Vietnam. I live in Ha Noi. My house is near my school, so go to school on **foot**. My mom is an office worker. She works at the **bank**. There are many cars and buses on the roads, but my mom doesn't go to work by **bus**. She goes to work by her motorbike. **Last Sunday**, we were at the beach. It was **relaxing**.

Tạm dịch:

Tôi tên là Trang. Tôi đến từ Việt Nam. Tôi sống ở Hà Nội. Nhà tôi gần trường nên tôi đi bộ đi học. Mẹ tôi là nhân viên văn phòng. Mẹ tôi làm việc ở ngân hàng. Có rất nhiều ô tô và xe buýt trên đường nhưng mẹ tôi không đi làm bằng xe buýt. Bà ấy đi làm bằng xe máy của mình. Chủ nhật tuần trước chúng tôi đã ở bãi biển. Nó thật dễ chịu.

IV. Read and decide if each sentence below is True or False.

(Đọc và xem mỗi câu dưới đây là Đúng hay Sai?)

Look at the picture of my grandpa. His name is Ba. He has a big nose, but his eyes aren't big. He has short, straight gray hair. He's old and tall, but he's handsome. He is a farmer. He works on his farm. It's near his house so he walks to work every day. He has a lot of chickens and some cows, but he doesn't have any dogs. I love playing on his farm. It's relaxing.

Tạm dịch:

Hãy nhìn bức ảnh của ông nội tôi này. Tên ông tôi là Ba. Ông ấy có chiếc mũi to nhưng đôi mắt ông lại không to. Ông ấy có mái tóc ngắn, thẳng và đã bạc. Ông tôi đã lớn tuổi và cao, nhưng ông ấy rất đẹp lão. Ông tôi là một người nông dân. Ông ấy làm việc ở trang trại của mình. Nó gần nhà nên ông đi bộ đi làm hàng ngày. Ông ấy có rất nhiều gà và vài con bò, nhưng chỗ ông tôi không có con chó nào. Tôi thích chơi ở trang trại của Ông. Thật thư giãn.

1. Mr. Ba has a big nose and big eyes.

(Ông Ba có chiếc mũi to và đôi mắt to.)

Thông tin: He has a big nose, but his eyes aren't big.

(Ông ấy có chiếc mũi to nhưng đôi mắt ông lại không to.)

=> **False**

2. His hair is short, straight and gray.

(Tóc của ông ngắn, thẳng và đã bạc.)

Thông tin: He has short, straight gray hair.

(Ông ấy có mái tóc ngắn, thẳng và đã bạc.)

=> **True**

3. He's old and short, but he's handsome.

(Ông đã cao tuổi và thấp, nhưng ông rất đẹp lão.)

Thông tin: He's old and tall, but he's handsome.

=> **False**

4. He goes to work on foot because it's near his house.

(Ông đi bộ đi làm bởi vì nơi làm gần nhà.)

Thông tin: It's near his house so he walks to work every day.

(He works on his farm. Nó gần nhà nên ông đi bộ đi làm hàng ngày.)

=> **True**

5. There are many cats, dogs and chickens on his farm.

(Có rất nhiều mèo, chó và gà ở nông trại của ông.)

Thông tin: He has a lot of chickens and some cows, but he doesn't have any dogs.

(Ông ấy có rất nhiều gà và vài con bò, nhưng chỗ ông tôi không có con chó nào.)

=> **False**

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành câu đúng.)

1. sister / Does / long, / hair? / blond / have / your

Does your sister have long, blond hair?

(Chị gái của bạn có mái tóc dài, vàng hoe phải không?)

2. Sue's / Does / bank? / mom / at / work / the

Does Sue's mom work at bank?

(Mẹ của Sue làm việc ở ngân hàng phải không?)

3. sister / and / My / I / put / groceries. / often / away

My sister and I often put away groceries.

(Chị gái và tôi thường cất đồ mua được từ tạp hoá.)

4. or slim?/ Is/ your/ big/ brother

Is your brother big or slim?

(Anh trai của bạn nhỏ bé hay to lớn?)

5. I / swimming / How / do / get / the / to / pool?

How do I get to the pool?

(Làm sao tôi có thể đi đến hồ bơi được?)